

CÔNG TY CỔ PHẦN

THUẬN ĐỨC

Số: 2610../2024/CBTT-TDP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 26 tháng 10 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Mã chứng khoán: TDP

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0221. 3810.705

Người thực hiện công bố thông tin: Người được ủy quyền Ông Bùi Quang Sỹ

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại cơ quan: 0221. 3810.705

Điện thoại di động: 0983 057 777

Email: info@thuanducjsc.vn

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2024 và Giải trình kèm theo;

Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2024 và Giải trình kèm theo;

Toàn văn nội dung công bố thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <https://thuanducjsc.vn/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố
và các tài liệu có liên quan

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu văn phòng.



**TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI QUANG SỸ**

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III/2024

HƯNG YÊN, THÁNG 10 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	05 - 06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	07 - 35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2024	01/01/2024
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.838.575.305.549	2.672.567.985.143
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	341.343.531.765	260.494.385.895
1 Tiền	111		51.343.531.765	60.494.385.895
2 Các khoản tương đương tiền	112		290.000.000.000	200.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	382.864.706.849	456.922.126.125
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		382.864.706.849	456.922.126.125
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		879.367.909.487	569.066.843.337
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	476.422.069.591	353.652.759.936
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	217.480.387.773	183.553.532.502
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	110.139.387.000	-
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	75.473.434.024	31.860.550.899
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.	(147.368.901)	-
IV Hàng tồn kho	140		1.207.353.418.304	1.352.514.023.207
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	1.207.353.418.304	1.352.514.023.207
V Tài sản ngắn hạn khác	150		27.645.739.144	33.570.606.579
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	7.379.332.499	6.127.537.812
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.266.406.645	27.338.722.767
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	-	104.346.000
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		974.068.565.614	998.621.018.425
I Các khoản phải thu dài hạn	210		152.160.808.646	159.872.768.346
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5.	3.150.000.000	10.050.000.000
2 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	149.010.808.646	149.822.768.346
II Tài sản cố định	220		454.537.118.563	493.723.705.463
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	420.301.337.610	446.386.982.914
- Nguyên giá	222		778.496.160.970	760.572.799.788
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(358.194.823.360)	(314.185.816.874)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	32.303.950.591	44.874.369.565
- Nguyên giá	225		55.260.889.194	64.098.479.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(22.956.938.603)	(19.224.110.033)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	1.931.830.362	2.462.352.984
- Nguyên giá	228		3.918.842.500	3.918.842.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.987.012.138)	(1.456.489.516)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		1.516.276.835	948.868.711
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.516.276.835	948.868.711
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	356.497.477.550	334.969.407.138
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		300.497.477.550	298.969.407.138
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		51.000.000.000	21.000.000.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	15.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		9.356.884.020	9.106.268.767
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	9.356.884.020	8.962.801.411
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	143.467.356
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.812.643.871.163	3.671.189.003.568

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
C NỢ PHẢI TRẢ	300		2.808.039.661.580	2.815.117.918.419
I Nợ ngắn hạn	310		2.564.833.569.077	2.611.406.132.769
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	205.941.586.706	284.289.860.730
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	33.119.902.300	63.559.732.187
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	30.908.408.830	27.142.286.033
4 Phải trả người lao động	314		13.284.905.312	13.060.675.303
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	6.260.698.503	7.892.558.577
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.882.103.641	2.178.595.771
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	3.737.564.939	2.849.750.159
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	2.269.698.398.846	2.210.432.674.009
II Nợ dài hạn	330		243.206.092.503	203.711.785.650
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	1.678.091.406	2.538.770.313
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	240.720.710.521	201.173.015.337
3 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		807.290.576	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.004.604.209.583	856.071.085.149
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	1.004.604.209.583	856.071.085.149
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		882.222.500.000	755.279.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		882.222.500.000	755.279.930.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		23.172.833.889	-
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		(2.497.830.555)	(2.497.830.555)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		16.200.000.000	16.200.000.000
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.506.706.249	87.088.985.704
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.888.505.702	44.745.175.570
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		78.618.200.547	42.343.810.134
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.812.643.871.163	3.671.189.003.568

Hưng Yên, ngày 25 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Bảo Linh

Đào Thị Nga

Bùi Quang Sỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2024

Mẫu số B02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2024	Quý III/2023	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.058.875.360.379	1.028.416.436.990	3.256.091.520.007	2.714.781.207.373
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	-	-	-	16.202.107
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.058.875.360.379	1.028.416.436.990	3.256.091.520.007	2.714.765.005.266
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	957.707.095.536	940.139.573.134	2.955.083.037.115	2.459.797.519.365
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		101.168.264.843	88.276.863.856	301.008.482.892	254.967.485.901
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	11.212.921.597	18.492.546.541	38.095.554.234	57.970.268.064
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	47.455.293.454	56.987.318.637	143.506.547.883	168.611.843.498
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.296.060.607	50.654.883.808	137.066.585.844	161.606.678.188
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		6.005.871.513	(3.462.395.790)	1.528.070.412	(8.422.139.026)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	13.164.323.034	12.766.099.626	38.983.293.853	34.616.015.547
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	14.225.929.836	15.459.447.647	47.449.604.813	47.514.535.018
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		43.541.511.629	18.094.148.697	110.692.660.989	53.773.220.876
12. Thu nhập khác	31	VI.5.	105.005.791	2.819.733	326.459.037	7.308.564
13. Chi phí khác	32	VI.5.	1.085.550.775	691.079.251	3.642.578.510	8.013.142.871
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(980.544.984)	(688.259.518)	(3.316.119.473)	(8.005.834.307)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		42.560.966.645	17.405.889.179	107.376.541.516	45.767.386.569
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	10.654.015.680	6.542.520.441	27.807.583.037	18.937.172.629
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		206.443.902	(40.683.239)	950.757.932	840.786.974
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		31.700.507.063	10.904.051.977	78.618.200.547	25.989.426.966
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			31.700.507.063	10.904.051.977	78.618.200.547	25.989.426.966
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.	319	144	-	344

Người lập

Nguyễn Thị Bảo Linh

Kế toán trưởng

Đào Thị Nga



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		107.376.541.516	45.767.386.569
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		48.272.357.678	43.418.563.838
- Các khoản dự phòng	03		147.368.901	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.229.612.546)	186.674.922
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(33.434.699.357)	(48.814.121.511)
- Chi phí lãi vay	06		137.661.901.719	167.401.618.624
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	225.096.967
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		258.793.857.911	208.185.219.409
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(256.505.688.151)	114.499.850.858
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		145.160.604.903	(443.813.490.186)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		21.594.842.649	142.049.446.571
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.645.877.296)	2.640.295.250
- Tiền lãi vay đã trả	14		(132.764.954.650)	(166.242.023.788)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27.105.477.442)	(28.705.169.199)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.527.307.924	(171.385.871.085)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.334.977.154)	(27.443.288.862)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(33.315.249)	12.100.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(454.640.749.556)	(669.713.313.606)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		379.458.781.832	452.866.498.618
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30.000.000.000)	(154.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	107.068.286.382
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.828.944.730	50.027.765.013
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(91.721.315.397)	(229.594.052.455)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		70.113.135.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.213.455.457.378	3.049.059.840.995
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.104.794.072.245)	(2.846.825.494.484)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(13.766.337.148)	(20.285.868.481)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		165.008.182.985	181.948.478.030
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		80.814.175.512	(219.031.445.510)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		260.494.385.895	353.696.089.746
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		34.970.358	(11.041.217)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	341.343.531.765	134.653.603.019

Hưng Yên, ngày 25 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập



Nguyễn Thị Bảo Linh

Kế toán trưởng



Đào Thị Nga

Tổng giám đốc



Bùi Quang Sỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Thông tin doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 16 được cấp ngày 21 tháng 05 năm 2024.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 403/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán "TDP"

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 247B, ấp 4, xã Hướng Thọ Phú, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty liên kết và khoản đầu tư khác:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	48,94%	48,94%
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	Lô CN5, khu B, Khu công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sản phẩm bao bì dệt PP, túi xách siêu thị chất lượng cao.	15,00%	15,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Thuận Đức JB	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất sản phẩm từ plastic, bao bì Jumboo và các bao bì khác từ hạt nhựa nguyên sinh	15,00%	15,00%
-------------------------	--	--	--------	--------

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu, thông tin, dữ liệu tương ứng được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2024 là các số liệu, thông tin được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2023 của Công ty. Số liệu đầu kỳ được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con. Công ty con được hợp nhất từ ngày mua, là ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát các Công ty con và được tiếp tục hợp nhất cho đến ngày chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;*
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;*
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và*
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và*
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

4. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ ở hữu.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 36
Máy móc, thiết bị	03 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

8. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	07 - 13
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các máy móc thiết bị mua về chưa lắp đặt sử dụng, và chi phí xây dựng dở dang chưa hoàn thành được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay, trích chi phí tiền điện nước... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên phê duyệt.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

17. Thuế**17.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế (trình bày theo thực tế của đơn vị)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền	51.343.531.765	60.494.385.895
Tiền mặt	13.393.937.413	9.605.688.844
Tiền gửi ngân hàng	37.949.594.352	50.888.697.051
Các khoản tương đương tiền	290.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	341.343.531.765	260.494.385.895

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	382.864.706.849	382.864.706.849	456.922.126.125	456.922.126.125
Tiền gửi có kỳ hạn	382.864.706.849	382.864.706.849	456.922.126.125	456.922.126.125
Dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu	5.000.000.000	5.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	387.864.706.849	387.864.706.849	471.922.126.125	471.922.126.125

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tại ngân hàng, lãi hàng kỳ được trả nhập gốc

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	300.497.477.550	-	298.969.407.138	-
Công ty CP Thuận Đức ECO (*)	300.497.477.550	-	298.969.407.138	-
Đầu tư vào đơn vị khác	51.000.000.000	-	21.000.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn (**)	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB (***)	36.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Cộng	351.497.477.550	-	319.969.407.138	-

(*) Tại ngày 30/09/2024 Công ty CP Thuận Đức Eco hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 425.000.000.000 trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 48,94%.

(**) Tại ngày 30/09/2024 Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức Bim Sơn là 100.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 15%, tại ngày 30/09/2024 đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác

(***) Tại ngày 31/05/2024 Công ty hoàn thành xong thủ tục mua thêm cổ phần của Công ty CP Thuận Đức JB, nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty CP Thuận Đức JB lên 15% trên tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức JB là 200.000.000.000 VNĐ, tại ngày 30/09/2024 đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	476.422.069.591	(147.368.901)	353.652.759.936	-
Công ty TNHH giao nhận vận tải quốc tế EMC	7.647.727.500	-	-	-
Công ty cổ phần Maruni Quốc Tế	21.905.192.325	-	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHÚ QUÝ PACKAGING	8.111.215.034	-	6.728.938.064	-
Các khách hàng khác	319.528.470.792	(147.368.901)	253.518.627.086	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	119.229.463.940	-	93.405.194.786	-
Cộng	476.422.069.591	(147.368.901)	353.652.759.936	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***4. Trả trước cho người bán**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	217.480.387.773	183.553.532.502
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	16.203.382.955	18.670.346.480
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT TDL	16.519.610.748	8.708.614.250
Công ty Cổ phần TD IP	28.017.678.501	28.506.512.519
Các khách hàng khác	31.393.678.771	47.346.709.724
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	125.346.036.798	80.321.349.529
b) Dài hạn	-	-
Cộng	217.480.387.773	183.553.532.502

5. Phải thu về cho vay

	30/09/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	110.139.387.000	-	-	-
(*) Cho vay cán bộ nhân viên	110.139.387.000	-	-	-
b) Dài hạn	3.150.000.000	-	10.050.000.000	-
(**) Cho vay cán bộ nhân viên	3.150.000.000	-	10.050.000.000	-
Cộng	113.289.387.000	-	10.050.000.000	-

() Cho vay ngắn hạn cá nhân, có biện pháp bảo đảm, kỳ hạn vay 06 tháng, lãi suất 8%/năm**(**) Cho vay cá nhân và cán bộ nhân viên trong công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty từ 5 năm trở lên, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất 8%/năm.***6. Phải thu khác**

	30/09/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	75.473.434.024	-	31.860.550.899	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên	397.046.460	-	10.081.219.819	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	811.469.338	-	382.793.968	-
Ký cược, ký quỹ	1.234.217.888	-	1.214.000.000	-
Lãi dự thu cho vay, tiền gửi	14.666.848.695	-	20.182.537.112	-
Phải thu khác 1388	58.363.851.643	-	-	-
b) Dài hạn	149.010.808.646	-	149.822.768.346	-
Ký cược, ký quỹ	3.499.296.560	-	3.374.276.560	-
Hợp tác đầu tư kinh doanh(*)	143.833.420.680	-	143.833.420.680	-
Thuế VAT Tài sản thuê tài chính	1.678.091.406	-	2.615.071.106	-
Cộng	224.484.242.670	-	181.683.319.245	-

() Hợp tác đầu tư kinh doanh với Công ty CP sản xuất bao bì Thái Yên, Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn để thực hiện các dự án nhà máy bao bì dệt đã được cấp chủ trương đầu tư.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***7. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	619.779.881.537	-	726.395.236.708	-
Công cụ, dụng cụ	35.908.791.882	-	23.618.000.247	-
Bán thành phẩm	308.126.560.149	-	344.513.252.237	-
Thành phẩm	243.538.184.736	-	257.987.534.015	-
Cộng	1.207.353.418.304	-	1.352.514.023.207	-

Không có hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Một số hàng tồn kho được đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh vay và nợ thuê tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III/2024

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2024	226.828.656.804	454.557.099.233	64.207.903.029	11.140.662.904	3.838.477.818	760.572.799.788	
Mua trong năm	-	1.931.874.483	2.835.903.274	369.090.911	-	5.136.868.668	
Nâng cấp tài sản	-	630.519.000	-	-	-	630.519.000	
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	12.155.973.514	-	-	12.155.973.514	
Số dư ngày 30/09/2024	226.828.656.804	457.119.492.716	79.199.779.817	11.509.753.815	3.838.477.818	778.496.160.970	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2024	55.871.564.254	213.163.691.387	38.508.530.185	5.698.307.184	943.723.864	314.185.816.874	
Khấu hao trong năm	8.558.101.215	26.478.539.017	7.390.900.354	1.107.007.554	474.458.346	44.009.006.486	
Số dư ngày 30/09/2024	64.429.665.469	239.642.230.404	45.899.430.539	6.805.314.738	1.418.182.210	358.194.823.360	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2024	170.957.092.550	241.393.407.846	25.699.372.844	5.442.355.720	2.894.753.954	446.386.982.914	
Tại ngày 30/09/2024	162.398.991.335	217.477.262.312	33.300.349.278	4.704.439.077	2.420.295.608	420.301.337.610	

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 49.435.726.841 VND

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2024	-	48.208.907.769	15.889.571.829	64.098.479.598
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	3.276.575.110		3.276.575.110
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-		(12.114.165.514)	(12.114.165.514)
Số dư ngày 30/09/2024	-	51.485.482.879	3.775.406.315	55.260.889.194
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2024	-	16.060.138.692	3.163.971.341	19.224.110.033
Khấu hao trong năm	-	4.915.718.877	1.199.635.025	6.115.353.902
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(2.382.525.332)	(2.382.525.332)
Số dư ngày 30/09/2024	-	20.975.857.569	1.981.081.034	22.956.938.603
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2024	-	32.148.769.077	12.725.600.488	44.874.369.565
Số dư ngày 30/09/2024	-	30.509.625.310	1.794.325.281	32.303.950.591

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2024	-	-	3.918.842.500	3.918.842.500
Số dư ngày 30/09/2024	-	-	3.918.842.500	3.918.842.500
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2024	-	-	1.456.489.516	1.456.489.516
Khấu hao trong kỳ	-	-	530.522.622	530.522.622
Số dư ngày 30/09/2024	-	-	1.987.012.138	1.987.012.138
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2024	-	-	2.462.352.984	2.462.352.984
Số dư ngày 30/09/2024	-	-	1.931.830.362	1.931.830.362

11. Chi phí trả trước

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.379.332.499	6.127.537.812
Chi phí thuê kho	2.494.167.621	1.816.316.356
Chi phí bảo hiểm	486.773.426	635.538.099
Chi phí khác	4.398.391.452	3.675.683.357
b) Dài hạn	9.356.884.020	8.962.801.411
Công cụ dụng cụ	6.862.993.575	5.971.501.147
Chi phí giải phóng mặt bằng bằng còn được khấu trừ (*)	559.858.519	652.877.265
Chi phí khác	1.934.031.926	2.338.422.999
Cộng	16.736.216.519	15.090.339.223

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***12. Phải trả người bán**

30/09/2024

01/01/2024

VND

VND

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	205.941.586.706	205.941.586.706	284.289.860.730	284.289.860.730
- Công ty Cổ Phần STAVIAN Hoá Chất	39.879.500.000	39.879.500.000	93.151.918.650	93.151.918.650
- Công ty TNHH Một Thành Viên Marubeni Việt Nam	10.206.000.000	10.206.000.000	2.656.800.000	2.656.800.000
- Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	24.635.380.000	24.635.380.000	19.197.640.000	19.197.640.000
Các khách hàng khác	131.220.706.706	131.220.706.706	167.074.025.120	167.074.025.120
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	-	-	2.209.476.960	2.209.476.960
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	205.941.586.706	205.941.586.706	284.289.860.730	284.289.860.730

13. Người mua trả tiền trước

30/09/2024

01/01/2024

VND

VND

a) Ngắn hạn	33.119.902.300	63.559.732.187
ATRIUM CO	410.588.460	29.003.518
METROPAK	483.057.335	168.738.801
RE-BAG BELGIUM BVBA	6.291.927.882	-
KeepCool Bags	5.443.059.606	5.323.216.766
Các khách hàng khác	20.491.269.017	27.013.666.476
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	-	31.025.106.626
b) Dài hạn	-	-
Cộng	33.119.902.300	63.559.732.187

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2024
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	3.185.993.752	446.422.733	2.739.571.019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.702.649.214	28.416.823.428	27.330.574.409	27.788.898.233
Thuế thu nhập cá nhân	214.539.853	1.880.000.647	1.814.112.165	280.428.335
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	119.263.725	119.263.725	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	225.096.966	17.086.649	142.672.372	99.511.243
Cộng	27.142.286.033	36.805.161.953	30.299.468.137	30.908.408.830
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	104.346.000	-	104.346.000	-
Cộng	104.346.000	-	104.346.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Chi phí phải trả

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	6.260.698.503	7.892.558.577
- Trích trước chi phí lãi vay, trái phiếu	4.189.376.900	5.751.345.341
- Các khoản trích trước khác;	2.071.321.603	2.141.213.236
Cộng	6.260.698.503	7.892.558.577

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2024

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngân hạn	2.269.698.398.846	2.269.698.398.846	3.173.658.923.119	3.114.393.198.282	2.210.432.674.009	2.210.432.674.009
Vay ngắn hạn (17.1)	2.258.431.000.224	2.258.431.000.224	2.985.835.457.378	2.911.884.940.141	2.184.480.482.987	2.184.480.482.987
Vay dài hạn đến hạn trả (17.2)	3.019.008.000	3.019.008.000	177.620.211.261	188.741.920.993	14.140.717.732	14.140.717.732
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (17.3)	8.248.390.622	8.248.390.622	10.203.254.480	13.766.337.148	11.811.473.290	11.811.473.290
b) Dài hạn	240.720.710.521	240.720.710.521	227.371.160.925	187.823.465.741	201.173.015.337	201.173.015.337
Vay dài hạn (17.2)	6.223.432.000	6.223.432.000	-	177.620.211.261	183.843.643.261	183.843.643.261
Nợ thuê tài chính dài hạn (17.3)	10.449.173.757	10.449.173.757	3.323.056.161	10.203.254.480	17.329.372.076	17.329.372.076
Trái phiếu phát hành (17.4)	224.048.104.764	224.048.104.764	224.048.104.764	-	-	-
Cộng	2.510.419.109.367	2.510.419.109.367	3.401.030.084.044	3.302.216.664.023	2.411.605.689.346	2.411.605.689.346

**16.1 Vay ngắn hạn
Đổi tương vay**

	30/09/2024	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty CP Thuận Đức	1.916.109.715.665			
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	298.901.580.822	Khế ước 8 tháng, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất từ 6,0% đến 7,5% với VND.	- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty và số tiết kiệm cá nhân
Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch I	820.880.647.446	Khế ước 8,5 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi 6,8% với VND; từ 6,3% đến 6,5% với USD; từ 5,5% đến 6,3% với gói CCS	- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, bất động sản cá nhân và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty, có phiếu TDP nắm giữ bởi các cổ đông cá nhân.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2024

Mẫu số B 09 - DN/HN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Ngân hàng Hongleong Việt Nam - CN Hà Nội	58.334.499.897	Khế ước 120 ngày, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 5,2% đến 5,5% với VND	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	247.403.638.764	Khế ước 9 tháng, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng ngày.	Lãi suất 5,0% đến 8,0% với VND.	- Một số hàng tồn kho luân chuyển, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Từ Liêm	53.652.885.150	Khế ước 9 tháng, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất từ 6,6% đến 7,3% với VND	- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Vp Bank - CN Thăng Long	19.666.189.270	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 6,5% đến 7,0% với VND	- Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai cầm kềm hàng hóa.
Ngân hàng Ocean Bank - CN Quảng Ninh	45.028.903.223	Khế ước 8 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi 7,6% với VND; 5,2% với USD	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty - Các khoản phải thu luân chuyển của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	97.294.900.674	Khế ước 6 tháng, lãi trả hàng tháng ngày 25.	Lãi suất từ 5,5% với VND; 5,2% đến 5,33% với USD	- Một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty - Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORNBANK - CN TP. HCM	91.679.732.658	Khế ước 150 ngày, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất 6,0% đến 6,5% đối với VND.	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng BangKok Bank - CN Hà Nội	133.901.904.396	Khế ước 180 ngày, lãi trả ngày 26 hàng tháng.	Lãi suất 5,97% đến 6,05 với VND	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) CN Hà Nội	35.329.073.365	Khế ước 150 ngày, lãi trả vào ngày tất toán	Lãi suất từ 6,2% đến 6,3% với VND	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank - CN TP HCM	14.035.760.000	Khế ước 180 ngày, lãi trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất từ 6,5% với VND	- Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2024

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	342.321.284.559			
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	145.865.269.903	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 05 hàng tháng.	Lãi suất 5,0% đến 7,0% với VND.	- Nhà xưởng, bất động sản cá nhân, hàng hóa tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu Công ty. - Hợp đồng tiền gửi của Công ty.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	88.589.157.890	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 7,3% với VND.	- Một số khoản phải thu; hàng tồn kho luân chuyển và tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty. - Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng - Hợp đồng tiền gửi của Công ty Cổ phần Thuận Đức - Bất động sản thuộc sở hữu của Công ty mẹ và bất động sản cá nhân.
Ngân hàng TMCP Việt nam thịnh vượng - CN Thăng Long	50.444.457.366	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 6,8% đến 6,9% với VND.	- Hợp đồng tiền gửi của công ty. - Cổ phiếu TDP nắm giữ bởi các cá nhân.
Ngân hàng FIRST COMMERCIAL BANK, LTD. - CN thành phố HÀ NỘI	57.422.399.400	Khế ước 180 ngày, lãi trả hàng tháng theo ngày giải ngân.	Lãi suất 6,5% với VND.	- Hợp đồng tiền gửi của công ty.
Cộng	<u>2.258.431.000.224</u>			
16.2 Vay dài hạn				
Đối tượng vay	30/09/2024	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty CP Thuận Đức	9.242.440.000			
Ngân hàng TMCP BIDV - CN sở giao dịch 1	9.242.440.000	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 12 tháng 6 năm 2028; lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất 8,5% đến 8,8% với VND	Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay và một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>3.019.008.000</i>			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên**

Cộng	9.242.440.000
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>6.223.432.000</i>
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>3.019.008.000</i>

16.3 Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	30/09/2024		01/01/2024	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Tiền lãi	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Tiền lãi
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	23.867.134.551	5.169.570.172	38.572.063.558	9.431.218.192
Tổng cộng	23.867.134.551	5.169.570.172	38.572.063.558	9.431.218.192
			Nợ gốc	Nợ gốc
			18.697.564.379	29.140.845.366
			18.697.564.379	29.140.845.366

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16.4 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành ra công chúng

30/09/2024

VND

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

Mã Trái phiếu/Đại lý lưu ký

TDPH2316001/Công ty CP chứng
khoán MB (*)

227.620.000.000

11,2% năm đầu

3 năm

Chi phí phát hành khoản vay chưa được
phân bổ

(3.571.895.236)

Tổng cộng

224.048.104.764

(*) Trái phiếu phát hành ra công chúng ngày 29 tháng 03 năm 2024. Tổng khối lượng là 2.276.200 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/ 1 trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm, trả lãi theo kỳ 3 tháng/lần và lãi suất cố định 4 kỳ đầu 11,2%/năm, các kỳ sau lãi suất thả nổi theo biên độ. Trái phiếu có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Phải trả khác

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.737.564.939	2.849.750.159
Kinh phí công đoàn	648.066.428	493.005.546
Bảo hiểm xã hội	1.977.472.805	1.509.022.779
Các khoản phải trả khác	1.112.025.706	541.968.409
Phải trả khác các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	-	305.753.425
b) Dài hạn	1.678.091.406	2.538.770.313
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.678.091.406	2.538.770.313
Cộng	5.415.656.345	5.388.520.472

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	674.359.400.000	-	125.665.705.570	800.025.105.570
Lãi trong năm trước	-	-	42.343.810.134	42.343.810.134
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	80.920.530.000	-	(80.920.530.000)	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	755.279.930.000	-	87.088.985.704	842.368.915.704
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	80.200.480.000	-	(80.200.480.000)	-
Lãi trong năm nay	-	-	78.618.200.545	78.618.200.545
Phát hành cổ phần hiện hữu (*)	46.742.090.000	23.172.833.889	-	69.914.923.889
Số dư tại ngày 30/09/2024	882.222.500.000	23.172.833.889	85.506.706.249	990.902.040.138

(*) Công văn số 2361/UBCK-QLCB ngày 12/04/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Nghị quyết

1404/2024/NQ-ĐHĐCĐ-TDP ngày 14/04/2024 đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu: số lượng cổ phiếu đã phân phối 4.674.209 cổ phiếu, tổng số tiền thu được từ đợt chào bán 70.113.135.000 đồng.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	882.222.500.000	755.279.930.000
Vốn góp đầu kỳ	755.279.930.000	674.359.400.000
Vốn góp tăng trong kỳ	126.942.570.000	80.920.530.000
Vốn góp cuối kỳ	882.222.500.000	755.279.930.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(80.200.480.000)	(80.920.530.000)
c) Cổ phiếu	30/09/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	88.222.250	75.527.993
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	88.222.250	75.527.993
- Cổ phiếu phổ thông	88.222.250	75.527.993
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	88.222.250	75.527.993
- Cổ phiếu phổ thông	88.222.250	75.527.993

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán***Ngoại tệ các loại:*

	30/09/2024	01/01/2024
Dollar Mỹ (USD)	179.529,45	552.632,54
Euro (EUR)	27.896,25	16.931,24

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
a) Tổng doanh thu	3.256.091.520.007	2.714.781.207.373
Doanh thu bán hàng;	3.251.164.674.847	2.709.450.013.746
Doanh thu khác	4.926.845.160	5.331.193.627
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	-	16.202.107
Giảm giá hàng bán	-	16.202.107
Doanh thu thuần	3.256.091.520.007	2.714.765.005.266

*Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.952.605.209.738	2.457.773.592.611
Giá vốn khác	2.477.827.377	2.023.926.754
Cộng	2.955.083.037.115	2.459.797.519.365

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.638.070.581	52.847.148.987
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.011.571.609	4.716.193.766
Doanh thu hoạt động tài chính khác.	445.912.044	406.925.311
Cộng	38.095.554.234	57.970.268.064

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Lãi tiền vay	138.313.244.184	159.719.991.182
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	5.804.399.878	3.521.852.316
Chi phí tài chính khác	(611.096.179)	5.370.000.000
Cộng	143.506.547.883	168.611.843.498

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***5. Thu nhập khác và chi phí khác**

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Thu nhập khác		
Các khoản thu nhập khác	326.459.037	7.308.564
Cộng	326.459.037	7.308.564
Chi phí khác		
- Chi phí khác	3.642.578.510	8.013.142.871
Cộng	3.642.578.510	8.013.142.871
Lợi nhuận khác	(3.316.119.473)	(8.005.834.307)

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	10.830.596.405	9.026.309.689
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.524.663.530	2.615.788.055
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.723.080.910	18.981.810.694
- Chi phí bằng tiền khác	4.904.953.008	3.992.107.109
Cộng	38.983.293.853	34.616.015.547
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	22.393.588.402	23.296.356.735
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	4.908.234.046	4.961.211.977
- Thuế, phí và lệ phí	934.523.073	642.771.409
- Chi phí dự phòng	147.368.901	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.565.065.008	6.278.284.352
- Chi phí bằng tiền khác	13.500.825.383	12.335.910.545
Cộng	47.449.604.813	47.514.535.018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.298.494.801.821	2.500.025.302.247
Chi phí nhân công	169.782.228.699	116.183.138.822
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.251.362.245	43.418.563.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	243.938.426.525	191.004.550.596
Chi phí khác bằng tiền	44.455.612.922	52.979.454.047
Cộng	2.809.922.432.212	2.903.611.009.551

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành		
Công ty CP Thuận Đức	24.724.908.268	15.017.428.244
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	3.307.771.736	3.919.744.385
Cộng	28.032.680.004	18.937.172.629
Thuế TNDN hoãn lại	950.757.932	840.786.974

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	78.618.200.547	25.989.426.966
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	78.618.200.547	25.989.426.966
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	86.967.257	75.527.993
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	904	344

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	3.213.455.457.378	3.049.059.840.995
Cộng	3.213.455.457.378	3.049.059.840.995

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	3.104.794.072.245	2.846.825.494.484
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	13.766.337.148	20.285.868.481
Cộng	3.118.560.409.393	2.867.111.362.965

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VII) Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngoài sự kiện nêu trên Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Quý III/2024.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên
 Công ty CP Thuận Đức Eco
 Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn
 Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên
 Công ty CP Thuận Đức JB
 Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc

Nguyễn Đức Cường
 Ngô Kim Dung
 Nguyễn Kim Anh
 Bùi Quang Sỹ
 Phạm Văn Chỉ
 Nguyễn Văn Trường
 Trần Đăng Duy
 Đào Thị Nga

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty liên kết
 Cùng chủ tịch HĐQT
 Cùng chủ tịch HĐQT
 Cùng chủ tịch HĐQT
 Công ty của người có liên quan của Chủ tịch HĐQT
 Chủ tịch HĐQT
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT.
 Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc
 Kế toán trưởng

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/09/2024	đến 30/09/2023
			VND	VND
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	Bán hạt nhựa, vật tư	99.381.597.074	132.808.843.325
		Cung cấp dịch vụ cho thuê xe	396.000.000	1.419.994.170
		Thuê máy móc, nhà xưởng, gia công	13.699.993.968	9.030.632.689
		Mua nguyên liệu	54.250.508.072	80.739.656.678
		Trả gốc vay	40.000.000.000	-
		Lãi đi vay	773.743.014	-
		Phải thu khác	42.800.000.000	
		Trả lãi vay	1.079.496.439	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, manh dẹt	48.558.955.471	63.765.107.267
		Cho thuê máy móc thiết bị	1.919.754.000	1.955.754.000
		Mua bao xi, nhựa phế	19.460.106.396	41.148.694.770
		Lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh được chia	428.675.370	697.586.247
		Chiết khấu thanh toán được hưởng	241.486.169	802.625.118
		Phải thu khác	13.200.000.000	
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty có quan hệ với Chủ tịch HĐQT	Mua vật tư	26.735.115.443	2.589.942.089
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Thành viên HĐQT	Thu hồi vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	100.000.000.000
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong công ty CP Thuận Đức JB	30.000.000.000	-
		Nhận chuyển nhượng cổ phần trong công ty CP Thuận Đức ECO	-	88.500.000.000
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong công ty CP Thuận Đức ECO	-	6.000.000.000
		Nhận chuyển nhượng cổ phần trong công ty CP Thuận Đức JB	-	6.000.000.000
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong công ty CP Thuận Đức ECO	-	27.000.000.000
Ông Nguyễn Đức Chính	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong công ty CP Thuận Đức ECO	-	27.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Số dư với các bên liên quan

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	119.229.463.940	93.405.194.786
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	51.502.476.602	27.280.171.182
Công ty CP Thuận Đức ECO	67.726.987.338	66.125.023.604
Các khoản phải trả người bán	-	2.209.476.960
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	-	2.209.476.960
Các khoản ứng trước người bán	125.346.036.798	80.321.349.529
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	45.274.918.410	10.215.334.310
Công ty CP Thuận Đức ECO	77.096.775.653	57.276.580.657
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	2.974.342.735	12.829.434.562
Các khoản người mua trả tiền trước	-	31.025.106.626
Công ty CP Thuận Đức ECO	-	31.025.106.626
Phải trả khác	-	305.753.425
Công ty CP Thuận Đức Eco	-	305.753.425

Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

		Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/09/2024	đến 30/09/2023
		VND	VND
Tên	Chức vụ		
Thù lao hội đồng quản trị			
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	731.058.000	746.058.000
Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	135.000.000	135.000.000
Ngô Kim Dung	Phó tổng GD, Thành viên HĐQT	686.058.000	701.058.000
Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	683.808.000	700.308.000
Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	135.000.000	135.000.000
Phạm Văn Chi	Thành viên HĐQT	135.000.000	135.000.000
Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc	591.108.000	375.000.000
Tiền lương Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng		266.435.989	189.274.908
Thù lao Ban kiểm soát		207.000.000	217.000.000
Cộng		3.570.467.989	3.333.698.908

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2024

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 30/09/2024 và cho kỳ từ 01/01/2023 đến 30/09/2024**Kết quả kinh doanh**

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực

Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ

Tổng các khoản chi phí không phân bổ

Lợi nhuận trước thuế TNDN

Thuế TNDN

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**Tài sản và nợ phải trả**

Tài sản của bộ phận

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	636.664.299.707	2.619.427.220.300	3.256.091.520.007
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	476.118.974.442	2.478.964.062.673	2.955.083.037.115
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	160.545.325.265	140.463.157.627	301.008.482.892
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			39.950.083.683
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			233.582.025.059
Lợi nhuận trước thuế TNDN			107.376.541.516
Thuế TNDN			28.758.340.969
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			78.618.200.547
Tài sản của bộ phận			3.812.643.871.163
Tài sản không phân bổ			3.812.643.871.163
Tổng tài sản			
Nợ phải trả bộ phận			2.808.039.661.580
Nợ phải trả không phân bổ			2.808.039.661.580
Tổng nợ phải trả			

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III/2024

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tại ngày 30/09/2023 và kỳ từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

Kết quả kinh doanh	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	420.320.759.151	2.294.444.246.115	2.714.765.005.266
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	315.795.471.174	2.144.002.048.191	2.459.797.519.365
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	104.525.287.977	150.442.197.924	254.967.485.901
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			49.555.437.602
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			258.755.536.934
Lợi nhuận trước thuế TNDN			45.767.386.569
Thuế TNDN			19.777.959.603
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			25.989.426.966
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận			
Tài sản không phân bổ	-	-	3.280.249.778.303
Tổng tài sản			3.280.249.778.303
Nợ phải trả bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	2.455.787.196.419
Tổng nợ phải trả			2.455.787.196.419

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên 2023 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thuận Đức và BCTC quý III/2023 của Công ty.

Hưng Yên, ngày 25 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập



Nguyễn Thị Bảo Linh

Kê toán trưởng



Đào Thị Nga

Tổng giám đốc



Bùi Quang Sỹ